



qū sàn

驱散

verb · to disperse; to dispel

Example Sentences

yáng guāng qū sàn le wū yún

阳光驱散了乌云。

The sunlight dispersed the dark clouds.

jǐng chá qū sàn le rén qún

警察驱散了人群。

The police dispersed the crowd.

tā de xiào huà qū sàn le wǒ de fán nǎo

他的笑话驱散了我的烦恼。

His joke dispelled my worries.

Trace each character, then write the word on your own.

驱	驱	驱	驱	驱	驱	驱	驱	驱	驱	
散	散	散	散	散	散	散	散	散	散	散
散	散	散	散							